

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Hải Phòng, tháng 03 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Hà Thị Kim Phương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1/8/2020)
Ông Hà Văn Tiến	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1/8/2020)
Bà Đào Thị Tâm	Ủy Viên
Ông Trần Đức Mạnh	Ủy viên
Ông Cao Trung Ngoan	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28/06/2020)

Ban Giám đốc

Ông Hà Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm 16/7/2020)
Bà Hà Thị Kim Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm 28/7/2020)

Đại diện theo pháp luật

Ông Hà Văn Tiến	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)



Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 03 năm 2021



Số: 088/VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

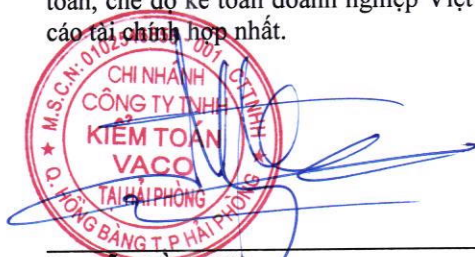
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hồng Hiến
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1117-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VACO TẠI HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Đỗ Bình Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 1953-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.836.332.629	55.681.936.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15.551.366.133	22.241.721.137
1. Tiền	111		12.251.366.133	22.241.721.137
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.300.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.329.248.025	19.545.631.483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.258.401.377	12.302.883.753
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.700.000.000	5.220.834.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		370.846.648	2.021.913.730
III. Hàng tồn kho	140	7	1.458.401.506	2.469.990.041
1. Hàng tồn kho	141		1.458.401.506	2.469.990.041
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.497.316.965	11.424.593.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	229.871.246	203.572.892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.906.689.337	11.221.020.753
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		360.756.382	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		385.637.808.575	361.433.818.456
I. Tài sản cố định	220		53.653.040.485	13.357.415.823
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	53.653.040.485	13.347.575.049
- Nguyên giá	222		78.158.738.485	33.288.114.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.505.698.000)	(19.940.539.634)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	9.840.774
- Nguyên giá	228		53.520.000	53.520.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.520.000)	(43.679.226)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	297.682.057.911	189.609.858.566
- Nguyên giá	231		344.765.649.018	226.982.547.293
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(47.083.591.107)	(37.372.688.727)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.891.712.799	126.172.918.978
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	2.891.712.799	126.172.918.978
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	80.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	80.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.410.997.380	32.213.625.089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	24.968.622.345	24.681.482.439
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		90.423.169	121.532.139
3. Lợi thế thương mại	269	10	6.351.951.866	7.410.610.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		430.474.141.204	417.115.754.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		234.989.984.649	243.106.429.832
I Nợ ngắn hạn	310		49.535.065.121	78.751.999.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.172.842.681	16.184.373.124
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		280.154.040	147.092.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	258.920.229	827.733.343
4. Phải trả người lao động	314		2.726.941.288	3.117.758.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		789.453.152	853.812.453
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		982.010.003	1.172.137.307
7. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	118.561.550	135.699.100
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	39.684.150.181	54.240.014.336
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.522.031.997	2.073.378.997
II Nợ dài hạn	330		185.454.919.528	164.354.430.080
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	9.635.331.428	7.918.718.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	175.819.588.100	156.435.712.080
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195.484.156.555	174.009.324.930
I Vốn chủ sở hữu	410	17	195.484.156.555	174.009.324.930
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107.936.700.000	89.820.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		107.936.700.000	89.820.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.359.240.000	14.429.240.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.389.312.824	17.389.312.824
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.394.442.685	14.583.813.552
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421		7.696.375.052	6.512.100.466
- LNST chưa phân phối năm nay	421		7.698.067.633	8.071.713.086
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		40.404.461.046	37.786.408.554
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		430.474.141.204	417.115.754.762

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	155.918.961.216	178.890.068.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		155.918.961.216	178.890.068.192
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	104.608.652.616	131.394.378.071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		51.310.308.600	47.495.690.121
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	266.946.770	362.850.421
7. Chi phí tài chính	22	22	13.794.478.048	13.216.428.624
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.762.166.799	13.192.768.624
8. Chi phí bán hàng	25	23	17.086.483.094	14.425.194.561
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	10.013.490.882	9.185.964.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.682.803.346	11.030.953.158
11. Thu nhập khác	31		558.852.570	959.800.785
12. Chi phí khác	32		15.432.803	100.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		543.419.767	959.700.785
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.226.223.113	11.990.653.943
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		878.994.018	1.651.755.047
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		31.108.970	(104.525.783)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		10.316.120.125	10.443.424.679
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	70		7.698.067.633	8.071.713.086
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		2.618.052.492	2.371.711.593
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	738	1.119

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.226.223.113	10.443.424.679
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	14.285.901.520	10.089.066.668
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(266.946.770)	(411.183.824)
Chi phí lãi vay	06	13.762.166.799	13.192.768.624
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(104.525.783)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.007.344.662	33.209.550.364
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	3.185.182.008	(5.002.352.205)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.011.588.535	(1.153.679.973)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.417.272.909	7.390.638.496
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	745.220.385	4.224.887.523
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.762.166.799)	(14.575.032.643)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.590.655.047)	(1.911.603.403)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.151.347.000)	(1.064.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.862.439.653	21.118.308.159
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(52.471.241.276)	(114.901.653.053)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	1.090.909.091
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	80.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	251.723.254	362.850.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.139.518.022)	(113.447.893.541)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	18.046.150.000	29.354.180.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	118.322.857.531	207.609.599.279
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(113.494.845.666)	(137.903.277.186)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.287.438.500)	(4.232.645.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.586.723.365	94.827.856.193
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(6.690.355.004)	2.498.270.811
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.241.721.137	19.743.450.326
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	15.551.366.133	22.241.721.137

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu



Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiên
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp trực thuộc Cảng Hải Phòng, thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 2714/2000/QĐ-BGTVT ngày 18/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000025 ngày 18 tháng 10 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 15 ngày 03/04/2020.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 187 người (tại ngày 01/01/2020 là 203 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Vận tải thủy, vận tải đường bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt, xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại; Đại lý tàu biển; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ và đường thủy; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo; Bán lẻ đồ uống; Cung ứng lao động tạm thời; Giáo dục nghề nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt; Dịch vụ vệ sinh tàu biển.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã đầu tư hoàn thành công trình tòa nhà “Thành đạt 3”, tổng giá trị tài sản cố định tăng thêm là 162 tỷ đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 01 Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ cảng Hải Phòng	Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	56,30	56,30	Cho thuê văn phòng

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b, c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng tồn kho: giá thực tế đích danh. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành..

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa và vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	07-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03- 07
Tài sản cố định khác	

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 25 đến 40 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.127.095.041	5.081.449.904
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.124.271.092	17.160.271.233
Các khoản tương đương tiền (*)	3.300.000.000	-
Cộng	15.551.366.133	22.241.721.137

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và hưởng lãi suất 3%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	10.258.401.377	12.302.883.753
Trạm xăng dầu Lê Thánh Tông	9.298.447.927	10.397.660.834
Các đối tượng khác	959.953.450	1.905.222.919
Cộng	10.258.401.377	12.302.883.753

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	636.455.376	911.314.831
Chi phí SXKD doanh dở dang	-	433.002.850
Hàng hóa	821.946.130	1.125.672.360
Cộng	1.458.401.506	2.469.990.041

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	229.871.246	203.572.892
Chi phí sửa chữa	167.790.815	7.181.818
Các khoản khác	62.080.431	196.391.074
<i>Dài hạn</i>	24.968.622.345	24.681.482.439
Chi phí để có quyền sử dụng đất	21.164.973.174	22.094.393.802
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	467.037.981	639.513.399
Chi phí sửa chữa	3.231.339.545	1.397.371.944
Chi phí trả trước khác	105.271.645	550.203.294
Cộng	25.198.493.591	24.885.055.331

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí đầu tư "Tòa nhà Thành Đạt 3"	2.727.183.599	126.045.582.614
Chi phí mua sắm tài sản	164.529.200	127.336.364
Cộng	2.891.712.799	126.172.918.978

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	7.410.610.511	8.469.269.156
Phân bổ trong năm	(1.058.658.645)	(1.058.658.645)
Tại ngày cuối năm	<u>6.351.951.866</u>	<u>7.410.610.511</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	19.134.207.251	5.771.865.564	3.127.672.336	5.254.369.532	33.288.114.683
Tăng trong năm	9.874.585.818	27.572.496.620	6.930.000.000	493.541.364	44.870.623.802
Số cuối năm	<u>29.008.793.069</u>	<u>33.344.362.184</u>	<u>10.057.672.336</u>	<u>5.747.910.896</u>	<u>78.158.738.485</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	11.321.078.067	3.080.393.537	2.740.861.788	2.798.206.242	19.940.539.634
Khấu hao trong năm	1.177.485.820	1.756.392.111	794.930.653	836.349.782	4.565.158.366
Số cuối năm	<u>12.498.563.887</u>	<u>4.836.785.648</u>	<u>3.535.792.441</u>	<u>3.634.556.024</u>	<u>24.505.698.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	<u>7.813.129.184</u>	<u>2.691.472.027</u>	<u>386.810.548</u>	<u>2.456.163.290</u>	<u>13.347.575.049</u>
Số cuối năm	<u>16.510.229.182</u>	<u>28.507.576.536</u>	<u>6.521.879.895</u>	<u>2.113.354.872</u>	<u>53.653.040.485</u>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị 6.670.507.367 đồng (ngày 01/01/2020: 5.328.839.285 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc với giá trị còn lại tại 31/12/2020 là 16 tỷ đồng (tại 01/01/2020: 7 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng tại thuyết minh số 16.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	193.643.908.733	33.338.638.560	226.982.547.293
Tăng trong năm	117.783.101.725	-	117.783.101.725
Số cuối năm	311.427.010.458	33.338.638.560	344.765.649.018
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	24.913.347.753	12.459.340.974	37.372.688.727
Khấu hao trong năm	7.230.051.556	2.480.850.824	9.710.902.380
Số cuối năm	32.143.399.309	14.940.191.798	47.083.591.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	168.730.560.980	20.879.297.586	189.609.858.566
Số cuối năm	279.283.611.149	18.398.446.762	297.682.057.911

Công ty đã thế chấp toàn bộ bất động sản đầu tư trên để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như tại thuyết minh số 16.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 181.664.277 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 181.664.277 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	3.172.842.681	3.172.842.681	16.184.373.124	16.184.373.124
CTCP Gia Hoàng	493.981.994	493.981.994	1.796.330.019	1.796.330.019
CTCP Thang máy Viễn Đông	-	-	2.393.600.000	2.393.600.000
Công ty CP xây lắp kỹ thuật Hà Nội	1.597.903.272	1.597.903.272	2.090.702.872	2.090.702.872
Công ty CP Trung Hiếu Việt Nam	808.595.715	808.595.715	2.186.767.577	2.186.767.577
Các đối tượng khác	272.361.700	272.361.700	7.716.972.656	7.716.972.656
Cộng	3.172.842.681	3.172.842.681	16.184.373.124	16.184.373.124

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNG**

Số 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu, nộp trong năm VND	Số đã thực thu, nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Phải thu				
Thuế GTGT	-	202.005.982	-	202.005.982
Tiền thuê đất	-	158.750.400	-	158.750.400
Cộng	-	360.756.382	-	360.756.382
Phải nộp				
Thuế GTGT	184.836.883	4.834.266.255	4.881.208.099	137.895.039
Thuế TNDN	509.655.047	878.994.018	1.388.649.065	-
Thuế TNCN	133.241.413	950.512.826	962.729.049	121.025.190
Tiền thuê đất	-	1.423.697.600	1.423.697.600	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	827.733.343	8.095.470.699	8.664.283.813	258.920.229

15. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	118.561.550	135.699.100
Kinh phí công đoàn	19.249.760	42.187.360
Bảo hiểm xã hội	7.503.685	3.352.705
Bảo hiểm y tế	1.322.933	585.113
Bảo hiểm thất nghiệp	604.030	276.110
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.881.142	89.297.812
Dài hạn	9.635.331.428	7.918.718.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.635.331.428	7.918.718.000
Cộng	9.753.892.978	8.054.417.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	39.540.014.336	39.540.014.336	97.698.981.511	115.194.845.666	22.044.150.181	22.044.150.181
NH Đầu tư và Phát triển - CN Đông HP (1)	25.630.014.336	25.630.014.336	89.698.981.511	93.384.845.666	21.944.150.181	21.944.150.181
Vay cá nhân (2)	13.910.000.000	13.910.000.000	8.000.000.000	21.810.000.000	100.000.000	100.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	14.700.000.000	14.700.000.000	17.640.000.000	14.700.000.000	17.640.000.000	17.640.000.000
NH Đầu tư và Phát triển - CN Đông HP (3)	14.700.000.000	14.700.000.000	17.640.000.000	14.700.000.000	17.640.000.000	17.640.000.000
<i>Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	156.435.712.080	156.435.712.080	37.023.876.020	17.640.000.000	175.819.588.100	175.819.588.100
NH Đầu tư và Phát triển - CN Đông HP (4)	156.435.712.080	156.435.712.080	31.023.876.020	17.640.000.000	169.819.588.100	169.819.588.100
Vay cá nhân (5)	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	210.675.726.416	210.675.726.416	152.362.857.531	147.534.845.666	215.503.738.281	215.503.738.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin các khoản vay

- (1) Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 02/2019/4568045/HĐTD ngày 28/05/2019 với hạn mức 30 tỷ đồng, hạn mức bao gồm toàn bộ dư nợ của các giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể phát sinh theo HĐ tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2020/4568045/HĐ ngày 28/05/2020; Khoản vay giải ngân theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 4 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU367751; Khoản vay được gia hạn đến ngày 28/05/2021.
- (2) Vay của các cá nhân theo các hợp đồng cho vay với lãi suất bằng lãi suất cộng phí cho vay của Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đông Hải Phòng, có điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng.
- (3),(4) Vay ngân hàng Đầu tư phát triển theo hợp đồng vay số 01/2724142/2014/HĐTD Ngày 23/7/2014 với tổng hạn mức là 130 tỷ đồng trong thời hạn 120 tháng; Khoản vay được ân hạn trong vòng 18 tháng; Khoản vay để đầu tư giải ngân các khoản chi phí đầu tư xây dựng tòa nhà Thành Đạt (tòa nhà văn phòng cho thuê); Lãi suất vay áp dụng thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Vay dài hạn theo hợp đồng số 01/2019/4568045/HĐTD ngày 28/5/2019 trong vòng 10 năm; Khoản vay giải ngân theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ vốn vay.
- (5) Vay dài hạn các cá nhân theo các hợp đồng.

Lịch trả nợ khoản vay dài hạn

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	17.640.000.000	14.700.000.000
Trong năm thứ 2	25.280.000.000	18.815.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ 5	77.437.396.330	73.695.000.000
Sau năm năm	67.102.191.770	63.925.712.080
Cộng	187.459.588.100	171.135.712.080
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(17.640.000.000)	(14.700.000.000)
(được trình bày trong phần nợ dài hạn đến hạn trả)		
Số phải trả sau 12 tháng	169.819.588.100	156.435.712.080

Nợ vay cá nhân được hoàn trả năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP CẢNG HẢI PHÒNGSố 3, Đường Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MÃ SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU*****Biên động vốn chủ***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số đầu năm trước	60.466.370.000	14.552.240.000	17.389.312.824	11.664.746.366	35.414.696.961	139.487.366.151
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.071.713.086	2.371.711.593	10.443.424.679
Phát hành cổ phiếu	29.354.180.000	-	-	-	-	29.354.180.000
Chia cổ tức	-	-	-	(4.232.645.900)	-	(4.232.645.900)
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	(920.000.000)	-	(920.000.000)
Giảm khác	-	(123.000.000)	-	-	-	(123.000.000)
Số đầu năm nay	89.820.550.000	14.429.240.000	17.389.312.824	14.583.813.552	37.786.408.554	174.009.324.930
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.698.067.633	2.618.052.492	10.316.120.125
Phát hành cổ phiếu (1)	18.116.150.000	-	-	-	-	18.116.150.000
Chia cổ tức bằng tiền (2)	-	-	-	(6.287.438.500)	-	(6.287.438.500)
Trích quỹ trong năm (2)	-	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Giảm khác	-	(70.000.000)	-	-	-	(70.000.000)
Số cuối năm nay	107.936.700.000	14.359.240.000	17.389.312.824	15.394.442.685	40.404.461.046	195.484.156.555

(1) Phát hành cổ phiếu đợt 2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019, Đại hội thông qua:

Phương án phát hành: Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu, cụ thể theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 47/GCN-UBCK ngày 24/07/2020 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp và Bản cáo bạch

- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu phát hành : 6.000.000 cổ phiếu

Trong đó:

- Phát hành đợt 1 : 3.000.000 cổ phiếu
- Phát hành đợt 2 : 3.000.000 cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- Tổng giá trị phát hành : 60.000.000.000 đồng (theo mệnh giá)
- Thời gian phân phối
 - Đợt 1 : Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán ra công chúng có hiệu lực
 - Đợt 2 : Dự kiến Quý I/2020, thời gian chào bán dự kiến không quá 90 ngày, khoảng cách giữa đợt 1 và đợt 2 không quá 12 tháng.
- Phương thức phân phối : Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:49, giá chào bán 10.000 VND/ cổ phiếu
- Mục đích phát hành : Đầu tư xây dựng Tòa nhà Thành Đạt 3 tại số 4 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Thực hiện đợt 1 năm 2019:

- Tổng số Cổ phiếu chào bán: 2.962.776 Cổ phiếu
- Tổng số Cổ phiếu đã phân phối: 2.935.418 Cổ phiếu, chiếm 99,08% tổng số cổ phiếu được phép phát hành
- Tổng số tiền thu từ việc bán cổ phiếu: 29.354.180.000 đồng

Thực hiện đợt 2 năm 2020:

- Tổng số Cổ phiếu chào bán: 2.964.007 Cổ phiếu
- Tổng số Cổ phiếu đã phân phối: 1.811.615 Cổ phiếu, chiếm 61,12% tổng số cổ phiếu được phép phát hành
- Tổng số tiền thu từ việc bán cổ phiếu: 18.116.150.000 đồng

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 28/06/2020, Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận như sau: trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ban điều hành 600.000.000 đồng; chia cổ tức năm 2019 là 7% vốn Điều lệ bằng tiền mặt tương đương với 6.287.438.500 đồng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng vốn điều lệ của Công ty đăng ký góp là 107.936.700.000 đồng, danh sách cổ đông lớn của Công ty tại thời điểm 25/12/2020 như sau:

	Vốn đã góp đến			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP ACB	3.216.500.000	2,98%	3.216.500.000	3,58%
Ông Hà Văn Tiến	35.861.000.000	33,22%	21.252.580.000	23,66%
Công ty TNHH Vận tải Hà Phương	14.600.000.000	13,53%	11.000.000.000	12,25%
Bà Đào Thị Tâm	5.510.000.000	5,10%	4.510.000.000	5,02%
Bà Phạm Thị Thanh Hồng	5.197.420.000	4,82%	5.197.420.000	5,79%
Ông Cao Trung Ngoan	8.061.000.000	7,47%	5.561.000.000	6,19%
Các đối tượng khác	35.490.780.000	32,88%	39.083.050.000	43,51%
Cộng	107.936.700.000	100	89.820.550.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.793.670	8.982.055
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.793.670</i>	<i>8.982.055</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.793.670	8.982.055

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. BÁO CÁO THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Kinh doanh xăng dầu: Chuyên kinh doanh, phân phối, bán buôn, bán lẻ xăng dầu: dầu diesel, mogas 92 và mogas 95;
- Kinh doanh lốp: Bán buôn, bán lẻ lốp và phụ tùng ô tô các loại;
- Cho thuê văn phòng: kinh doanh hoạt động cho thuê văn phòng, khách sạn và các hoạt động phụ trợ, kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ khác: Bao gồm dịch vụ trông giữ xe máy, xe đạp; bốc xếp; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm nay:

Chỉ tiêu	KD xăng dầu		Cho thuê văn phòng		Hoạt động khác		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.988.325.908	58.548.722.801	19.381.912.507	155.918.961.216			
2. Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	72.603.725.948	25.142.054.077	6.862.872.591	104.608.652.616			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.384.599.960	33.406.668.724	12.519.039.916	51.310.308.600			
4. Lợi nhuận trước thuế	3.717.617.535	5.901.526.835	1.607.078.743	11.226.223.113			
5. Nguyên giá TSCĐ bộ phận	1.123.334.551	411.051.402.942	9.725.275.791	421.900.013.284			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. BÁO CÁO THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (tiếp theo)

Năm trước:

Chi tiêu	KD xăng dầu		Cho thuê văn phòng		Hoạt động khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.373.946.945		50.044.490.864		22.471.630.383		178.890.068.192	
2. Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	100.938.480.451		23.092.045.483		7.363.852.137		131.394.378.071	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.435.466.494		26.952.445.381		15.107.778.246		47.495.690.121	
4. Lợi nhuận trước thuế	2.655.092.264		8.013.215.207		1.322.346.472		11.990.653.943	
5. Nguyên giá TSCĐ bộ phận	1.123.334.551		248.109.687.084		11.045.311.085		260.278.332.720	

Báo cáo bộ phận thứ yếu - theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động tại Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	81.545.626.915	110.406.861.108
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.373.334.301	68.483.207.084
Cộng	155.918.961.216	178.890.068.192

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng	74.399.983.519	103.322.269.488
Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.208.669.097	28.072.108.583
Cộng	104.608.652.616	131.394.378.071

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.904.264	326.291.599
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.042.506	36.558.822
Cộng	266.946.770	362.850.421

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	13.762.166.799	13.192.768.624
Chi phí tài chính khác	2.499	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	32.308.750	23.660.000
Cộng	13.794.478.048	13.216.428.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>10.013.490.882</i>	<i>9.185.964.199</i>
Chi phí nhân viên	5.578.871.075	5.167.270.211
Các khoản chi phí QLDN khác	4.434.619.807	4.018.693.988
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	<i>17.086.483.094</i>	<i>14.425.194.561</i>
Chi phí nhân viên	11.241.051.103	9.670.164.481
Chi phí khấu hao TSCĐ	298.337.818	362.850.504
Thuế, phí và lệ phí	639.614.246	610.711.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.907.479.927	3.781.468.576

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	7.698.067.633	8.071.713.086
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (*)	-	(600.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	7.698.067.633	7.471.713.086
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.436.379	6.674.490
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	738	1.119

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã được kiểm toán là 1.209 đồng/cổ phiếu. Tuy nhiên, chỉ tiêu này được tính và trình bày lại theo quy định của Thông tư số 200/2014-TT/BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được tính toán lại trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành được trích từ nguồn lợi nhuận năm 2019 chia cho số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm.

(*) Năm 2020, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa điều chỉnh bởi ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	604.887.710	1.402.203.803
Chi phí nhân công	21.579.980.180	17.034.256.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.145.225.532	9.697.927.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	19.119.857.101	19.117.457.621
Cộng	55.449.950.523	47.251.846.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	39.684.150.181	54.240.014.336
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	15.551.366.133	22.241.721.137
Nợ thuần	24.132.784.048	31.998.293.199
Vốn chủ sở hữu	195.484.156.555	174.009.324.930
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,12	0,18

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.551.366.133	22.241.721.137
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.258.401.377	14.324.797.483
Đầu tư tài chính dài hạn	-	80.000.000
Tài sản tài chính khác	5.070.846.648	5.220.834.000
Cộng	30.880.614.158	41.867.352.620
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	215.503.738.281	210.675.726.416
Phải trả người bán và phải trả khác	12.926.735.659	24.238.790.224
Cộng	228.430.473.940	234.914.516.640

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ có thể chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào bởi vì các khoản phải vay (nếu có) áp dụng lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Năm nay

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.551.366.133	-	15.551.366.133
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.258.401.377	-	10.258.401.377
Tài sản tài chính khác	5.070.846.648	-	5.070.846.648
Cộng	30.880.614.158	-	30.880.614.158
Số cuối năm			
Các khoản vay	39.684.150.181	175.819.588.100	215.503.738.281
Phải trả người bán và phải trả khác	3.291.404.231	9.635.331.428	12.926.735.659
Cộng	42.975.554.412	185.454.919.528	228.430.473.940

Năm trước

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.241.721.137	-	22.241.721.137
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.324.797.483	-	14.324.797.483
Đầu tư tài chính dài hạn	-	80.000.000	80.000.000
Tài sản tài chính khác	5.220.834.000	-	5.220.834.000
Cộng	36.566.518.620	80.000.000	36.646.518.620
Số đầu năm			
Các khoản vay	54.240.014.336	156.435.712.080	210.675.726.416
Phải trả người bán và phải trả khác	16.320.072.224	7.918.718.000	24.238.790.224
Cộng	70.560.086.560	164.354.430.080	234.914.516.640

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan: Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Thu nhập của Ban giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.824.103.000	1.748.871.000
Cổ tức đã nhận	1.641.680.600	778.197.245

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu

Hà Thị Tú
Trưởng phòng TCKT



Hà Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 03 năm 2021